

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCTH-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 7 năm 2023

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn đã trực tiếp ảnh hưởng tới thu ngân sách trong 6 tháng đầu năm 2023: đạt 55,26% dự toán năm và bằng 100,13% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 đạt 52,84% so với dự toán, bằng 114,85% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách tăng cao chủ yếu do tăng chi đầu tư phát triển của Tỉnh.

Hoạt động tín dụng 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục tăng trưởng cùng với sự phục hồi tăng trưởng của các ngành công nghiệp và dịch vụ với mức tăng trưởng tín dụng 6,50% so với cuối năm 2022.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 30/6/2023 ước đạt 4.194.595 triệu đồng, đạt 55,26% dự toán năm và bằng 100,13% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 4.044.344 triệu đồng, đạt 54,36% dự toán năm và bằng 101,90% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 1.051.657 triệu đồng đạt 65,73% dự toán và bằng 126,89% cùng kỳ năm trước; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 150.251 triệu đồng, bằng 100,17% dự toán năm và bằng 68,18% so cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương tính đến 30/6/2023 đạt 8.342.884 triệu đồng, đạt 52,84% dự toán năm và bằng 114,85% cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 1.676.645 triệu đồng, đạt 47,08% dự toán năm và bằng 224,55% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 4.122.419 triệu đồng, đạt 44,07% dự toán năm và bằng 107,27% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến 30/6/2023 ước đạt 65.935 tỷ đồng, bằng 107,00% so với thời điểm 31/12/2023. Tổng dư nợ tín dụng đạt 100.353 tỷ đồng, bằng 106,50% so với thời điểm 31/12/2023; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 74.236 tỷ đồng, tăng 4,77 % so với cuối năm 2022, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 26.117 tỷ đồng, tăng 11,75% so với

cuối năm 2022. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (56.983 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.744 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (11.789 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,07%, tăng 0,56 điểm phần trăm so với cuối năm 2022.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong tháng 7/2023 chủ yếu tập trung cho thu hoạch cây trồng vụ Hè thu, xuống giống và chăm sóc cây trồng vụ Thu đông.

2.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Vụ Hè thu 2023, toàn Tỉnh đã xuống giống được 197.779 ha, tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích Lúa đạt 184.795 ha, tăng 2,10% (tăng 3.807 ha) so với cùng kỳ năm trước, đạt 98,87% kế hoạch xuống giống năm 2023 (KH: 186.900 ha); diện tích lúa Hè thu đã thu hoạch đạt 107.177 ha, bằng 104,95% so với cùng kỳ năm trước và đạt 58,0% diện tích xuống giống, năng suất lúa trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 66,49 tạ/ha (cao hơn cùng kỳ năm 2022 là 1,87 tạ/ha). Đến thời điểm hiện tại (17/7/2023) huyện Cao Lãnh đã thu hoạch đạt 100% diện tích xuống giống, các huyện, thành phố còn lại mới chỉ thu hoạch một phần, phần diện tích còn lại lúa đang giai đoạn trổ chín.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày xuống giống được 12.984 ha, tăng 7,32% (tăng 886 ha) so với cùng kỳ năm trước, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Ngô (bắp) 2.189 ha, sản lượng thu hoạch 12.996 tấn; Khoai lang 159 ha, sản lượng 2.158 tấn; Đậu các loại 68 ha, sản lượng 180 tấn; Rau các loại 6.444 ha, sản lượng 123.794 tấn.

Song song với thu hoạch lúa Hè thu, bà con nông dân bắt đầu xuống giống lúa vụ Thu đông năm 2023. Diện tích xuống giống ước đạt 85.669 ha, đạt 75,4% so với kế hoạch (KH: 113.600 ha) tập trung ở các huyện Tháp Mười 37.809 ha, Cao Lãnh 24.985 ha, lúa chủ yếu đang ở giai đoạn mạ - làm đòng chưa có diện tích cho thu hoạch. Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Thu đông 2023 đến ngày 16/7/2023 ước đạt 3.742 ha gồm các loại như: Bắp (Ngô) 370 ha, Khoai lang 198 ha, Rau các loại 2.076 ha, tập trung chủ yếu huyện Châu Thành và huyện Hồng Ngự, các huyện còn lại đang chuẩn bị xuống giống những loại cây phù hợp với địa phương.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa

- Bệnh sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 116 ha, trên lúa giai đoạn mạ
- đẻ nhánh với tỷ lệ 10-20 con/m²;

- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm 1.260 ha, trong đó nhiễm trung bình 30 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh 10-20%;

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 4.222 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 40 ha với tỷ lệ bệnh từ 20-30%, nhiễm trung bình 355 ha với tỷ lệ bệnh từ 10-20%, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín;

- Bệnh bạc lá (cháy bìa): Diện tích nhiễm nhẹ 585 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh 10-20%;

Trên cây hoa màu: Sâu bệnh gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu gây hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới. Ngoài ra, các đối tượng khác như: chuột, bọ trĩ (bù lạch), bệnh lem lép hạt, vàng lá chín sớm xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Trên cây ăn trái: Sâu vẽ bùa, nhện, bệnh loét, sẹo trên cây có múi; bệnh thán thư trên xoài, nhãn, sâu đục quả, bệnh chảy gôm trên mít xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Số lượng của đàn trâu, bò và gia cầm tăng so với cùng kỳ, hiện nay giá bán các sản phẩm chăn nuôi khá ổn định, ít biến động, thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, do diễn biến thời tiết cũng như khí hậu, nguồn thức ăn dùng cho chăn nuôi tăng đã ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm chăn nuôi, làm giảm lợi nhuận của người nuôi.

Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm tháng 7 năm 2023 gồm: Trâu 1.757 con (bằng 60,21% cùng kỳ); Bò 17.932 con (bằng 102,87% cùng kỳ); Lợn 103.477 con (bằng 102,0% cùng kỳ); Gia cầm 6.902 ngàn con (bằng 104,1% cùng kỳ). Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng chủ yếu 7 tháng đầu năm 2023 gồm: Sản lượng thịt lợn (heo) hơi xuất chuồng đạt 18.356 tấn (bằng 101,47% cùng kỳ), sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 213 tấn (bằng 52,6% cùng kỳ), sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 4.742 tấn (bằng 103,54% cùng kỳ), sản lượng gia cầm hơi xuất chuồng đạt 7.778 tấn (bằng 103,16%) cùng kỳ). Bên cạnh đó sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác như trứng gia cầm các loại 189.048 ngàn quả (bằng 104,63% cùng kỳ).

Tình hình dịch bệnh trên vật nuôi: Trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tình hình dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Tân Phú, huyện Thanh Bình, tổng số lượng tiêu hủy là 33 con heo với tổng trọng lượng 1.384kg (Trong đó: 602kg heo thịt và 782kg heo nái – đực). Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát

chặt chẽ.

Về công tác tiêm phòng:

+ Tiêm phòng cúm đợt I-2023 (từ ngày 01/1/2023 đến ngày 04/6/2023) tiêm phòng được 207.347 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,55% tổng đàn, 3.785.123 con vịt mũi 1 đạt 72,11 % tổng đàn; 32.551 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 24,86% tổng đàn, 640.804 con vịt mũi 2 đạt 41,2% tổng đàn.

+ Tiêm phòng Vacxin cúm A/H5N1 đợt II/2023 (từ ngày 05/6/2023 đến ngày 12-7-2023) tiêm phòng được 69.100 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 10,59% tổng đàn, 1.565.650 con vịt mũi 1 đạt 31,85% tổng đàn; 23.407 con gà mũi 2 đạt 19,03% tổng đàn, 307.587 con vịt mũi 2 đạt 24,27% tổng đàn.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng cấp cho các huyện, thành phố 7.160 lít thuốc tiêu độc sát trùng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 8.928 lít thuốc tiêu độc sát trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới đạt 73 ha, bằng 94,81% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 82,33 nghìn m³, tăng 23,04% so với cùng kỳ; củi khai thác đạt 213,95 nghìn ste, tăng 1,21% so với cùng kỳ. Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng; tính đến thời điểm 16/7/2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã xảy ra 03 vụ cháy Rừng, tăng 02 vụ so với cùng kỳ với diện tích bị thiệt hại 23,13 ha, tăng 22,68 ha so cùng kỳ. Rút kinh nghiệm từ những vụ cháy rừng xảy ra, những tháng cuối năm trong giai đoạn giao mùa công tác PCCCR sẽ được quan tâm và tăng cường nhằm mục đích không để xảy ra thêm vụ cháy rừng nào trên địa bàn. Cụ thể: UBND Tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an Tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCCR tại các chủ rừng, thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng.

2.3. Thủy sản

Trong tháng 7/2023, toàn Tỉnh thu hoạch được 88.210 tấn thủy sản, trong đó có 86.001 tấn thủy sản nuôi trồng (cá tra thâm canh 79.189 tấn). Ước tính 7 tháng đầu năm 2023, diện tích nuôi thả thủy sản đạt 3.576 ha, sản lượng thu hoạch đạt 338.491 tấn; trong đó, diện tích nuôi thả cá tra thâm canh đạt 1.469 ha,

sản lượng thu hoạch đạt 285.697 tấn. Tình hình dịch bệnh thủy sản trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đáng kể, chỉ xảy ra cục bộ không lây lan thành dịch. Chủ yếu trên cá tra xuất hiện bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, sung bóng hơi, vàng da, thối đuôi; Echinostoma, bệnh xuất huyết, chướng hơi, đỏ đù, ngoẹo cổ, đường ruột; Cá điêu hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng; Cá lóc, cá rô, cá sặc rần bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, đen mình, đường ruột. Các đối tượng thủy sản khác như tôm càng xanh, thá lác cườm, lươn ... vẫn phát triển ổn định. Về thủy sản khai thác trong tự nhiên, ước tính 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác đạt 8.380 tấn, tăng 1,66% hay tăng 136,9 tấn so với cùng kỳ năm 2022.

Giá thành sản xuất cá tra thịt hiện nay đang ở mức khá cao, trung bình 27.338 đồng/kg (tăng 1.202 đồng/kg so với cùng kỳ), lợi nhuận bình quân hơn 75 triệu đồng/ha, các loài thủy sản khác điều tăng so với cùng kỳ.

Giá thành tiêu thụ đối với các loài thủy sản thương phẩm Tình hình tiêu thụ trong tháng ổn định, Cụ thể: Cá tra thương phẩm xuất khẩu 27.000 đồng/kg, Tôm thương phẩm loại I: 200.000 đồng/kg, Cá điêu hồng 48.000 đồng/kg,.... Nguyên nhân tăng là do chi phí đầu vào như thuốc, hóa chất, thức ăn, con giống tăng và thời gian nuôi kéo dài. Bên cạnh đó tình hình chăn nuôi nhỏ lẻ còn phổ biến nên việc tiếp nhận thông tin và giám sát dịch bệnh còn hạn chế gây khó khăn trong việc giám sát và phòng chống dịch bệnh.

Các tháng còn lại của năm 2023 thị trường xuất khẩu cá tra Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn nên tình hình tiêu thụ cá tra tiếp tục ở mức thấp so với sản lượng thu hoạch hiện nay, vì vậy cần có sự hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người nuôi để giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh, củng cố thị trường tiêu thụ. Tham mưu đề xuất Bộ, ngành Trung ương đàm phán tháo gỡ khó khăn với những rào cản thị trường bất hợp lý, tăng cường khâu xúc tiến thương mại, khai thác thêm các thị trường mới, mở rộng thị trường trong nước nhằm thay thế một phần cho mặt hàng thực phẩm nhập khẩu, các thực phẩm hiện có giá bán quá cao.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

3.1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới, chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2023 ước tăng 5,31% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 7/2023 ước tăng 3,81% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 5,39%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,75%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 1,91%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+5,39%); Cá phi lê đông lạnh (+1,29%); Gạo xay xát, lau bóng (+2,85%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+1,25%); Thức ăn thủy sản (+5,38%); Áo quần các loại (+2,10%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+8,51%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+10,94%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+6,15%); Bê tông tươi (+7,27%); Bia (+6,33%); Nước sản xuất (+2,01%).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, IIP ước tăng 5,31%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 68,36%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,25%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,23%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 8,78%.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực so với cùng kỳ năm trước phân theo các ngành cấp II như sau:

- Ngành khai khoáng: Cát khai thác giảm 65,37%;
- Ngành chế biến chế tạo: Cá phi lê đông lạnh tăng 11,06%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 21,92%; Thức ăn thủy sản tăng 1,93%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 148,06%; Áo quần các loại tăng 9,05%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 25,52%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 59,49%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự giảm 18,79%; Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời giảm 3,40%; Bia giảm 16,93%;
- Ngành sản xuất và phân phối điện: điện thương phẩm giảm 0,23% (do ngành điện lực đang sửa chữa, nâng cấp mạng lưới điện của tỉnh, phải ngừng và ngắt điện luân phiên trong thời gian qua và kéo dài trong thời gian tới);
- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải: nước uống tăng 6,20%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/7/2023 so với tháng trước tương đối ổn định (chỉ tăng 0,15%), so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 5,50%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 giảm 3,60% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm, số lao động đang làm việc giảm chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo (giảm 3,85%), sau đó là ngành khai khoáng (giảm 2,43%). Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 11,58%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2,48% lao động; doanh nghiệp FDI giảm 3,15% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) tháng 7/2023 tăng thấp so với cùng kỳ (+0,86%), trong khi Chỉ số tồn kho (CSTK) tháng 7/2023 tăng cao so với cùng kỳ (+16,11%). Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT giảm 0,06%, CSTK tăng 15,0%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 40,46%, CSTK tăng 10,17%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 12,74%, CSTK tăng 57,92%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 39,84%, CSTK tăng 25,30%;

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,51% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 6/2023, tỉnh Đồng Tháp có 72 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 483.000 triệu đồng. Trong đó: 01 DNTN với số vốn đăng ký 100 triệu đồng, 63 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 174.300 triệu đồng, 08 CTCP với tổng vốn đăng ký 308.600 triệu đồng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 327 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.796.845 triệu đồng, tạo thêm 1.637 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 09 DNTN với tổng vốn đăng ký 9.300 triệu đồng, 296 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 1.328.566 triệu đồng, 22 CTCP với tổng vốn đăng ký 458.979 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 06 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 36.000 triệu đồng, 99 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 604.380 triệu đồng, 222 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.156.465 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2023 là 214 doanh nghiệp, tăng 20 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 78 doanh nghiệp, giảm 54 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 55 doanh nghiệp, giảm 15 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Việc chính quyền tập trung giải quyết các khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công làm cho thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trong tháng 7/2023 và 7 tháng đầu năm tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (tăng 37,88% và 49,51%).

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Trong tháng 7/2023, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 672.540 triệu đồng, so với tháng trước tăng 7,21%, so với cùng kỳ năm trước tăng 37,88%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 54.536 triệu đồng, tăng 2,76% so với tháng trước và tăng 11,83% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 618.044 triệu đồng, tăng 7,62% so với tháng trước và tăng 40,77% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 616.903 triệu đồng, tăng 7,86% so với tháng trước và tăng 53,25% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 26.640 triệu đồng, giảm 0,19% so với tháng trước và giảm 44,33% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 3.761.403 triệu đồng, tăng 49,51% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 345.553 triệu đồng, tăng 17,27% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 3.415.850 triệu đồng, tăng 53,79% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 7-2023 ước đạt 618.004 triệu đồng, tăng 7,62% so với tháng trước và tăng 40,77% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 462.935 triệu đồng, tăng 7,50% so với tháng trước và tăng 59,02% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 155.069 triệu đồng, tăng 7,99% so với tháng trước và tăng 4,85% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.415.850 triệu đồng, tăng 53,79% so với cùng kỳ năm trước, đạt 50,80% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.534.161 triệu đồng, tăng 65,16% so với cùng kỳ, đạt 50,46% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 881.689 triệu đồng, tăng 28,37% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 51,82% kế hoạch năm.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 7/2023 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng, được khởi

công ngày 25/6/2023, dự kiến hoàn thành năm 2025. Giá trị thi công tính đến tháng 7/2023 ước đạt 579.833 triệu đồng, đạt 15,93% tổng mức vốn đầu tư, đạt 79,13% kế hoạch năm 2023 (kế hoạch vốn năm 2023 là 732.798 triệu đồng).

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 440.053 triệu đồng, đạt 20,19% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 7/2023 ước đạt 333.845/912.326 triệu đồng, đạt 36,59% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 7/2023 ước đạt 281.426/328.157 triệu đồng, đạt 85,76% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 7/2023 được 336.391 triệu đồng, đạt 33,92% tổng mức vốn đầu tư.

5. Thương mại - Dịch vụ và du lịch:

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Trong các tháng đầu năm 2023 Tỉnh liên tục tổ chức các hoạt động quảng bá du lịch, thúc đẩy tiêu dùng vì vậy tốc độ tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2023 và 7 tháng đầu năm đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (tăng 13,93% và 13,91%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2023 ước đạt 10.583 tỷ đồng, tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 13,93% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 8.399 tỷ đồng tăng 1,02% so với tháng trước và tăng 12,43% so với cùng kỳ năm trước, nhìn chung doanh thu các nhóm hàng thiết yếu đều tăng trưởng mạnh. Cụ thể so với cùng kỳ năm trước nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,82%; Hàng may mặc tăng 13,83%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 6,74% ; Nhiên liệu khác tăng 21,71%.

Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 1.489 tỷ đồng, tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 23,97% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân doanh thu trong tháng 7/2023 tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước chủ yếu do nhu cầu du lịch tăng vào dịp hè đã tác động đến các hoạt động ăn uống, lưu trú ... của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Doanh thu Du lịch, lữ hành đạt 3,97 tỷ đồng, tăng 5,83% so với tháng trước và bằng 163,58% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu Dịch vụ đạt 691 tỷ đồng tăng 1,87% so với tháng trước và tăng 12,33% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 7 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 73.789 tỷ đồng, tăng 13,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp ước đạt 58.197 tỷ đồng, tăng 12,05% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 10.555 tỷ đồng, tăng 24,68% so với cùng kỳ năm 2022; Du lịch lữ hành ước đạt 22,9 tỷ đồng bằng 192,84% so với cùng kỳ năm 2022; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 5.014 tỷ đồng bằng 114,83% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước và dự kiến tiếp tục tăng trưởng cao ở các tháng còn lại của năm 2023 nhờ sự phục hồi mạnh của các ngành khách sạn nhà hàng, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 7/2023 không có biến động nhiều, do giá xăng dầu biến động không lớn. Tuy vậy doanh thu ngành vận tải hành khách trên địa bàn Tỉnh tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do hoạt động bình thường trở lại của hệ thống xe buýt.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 7/2023 ước đạt 3.243 ngàn hành khách, tăng 1,71% so với tháng trước và tăng 7,50% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 879 ngàn tấn, tăng 1,44% so với tháng trước và tăng 22,08% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 7/2023 ước tính đạt 76.416 ngàn lượt hành khách/km, tăng 1,20% so với tháng trước và tăng 11,56% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 84.335 ngàn tấn/km, tăng 4,90% so với tháng trước và tăng 13,83% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 7 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 22.205 ngàn hành khách tăng 10,50% so với cùng kỳ năm 2022. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.003 ngàn tấn, tăng 11,01% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 7 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 512.883 ngàn lượt hành khách/km bằng 121,23% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 7 tháng đầu năm ước tính đạt 557.739 ngàn tấn/km bằng 107,58% so với cùng kỳ năm 2022;

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 7/2023 ước tính 258.890 triệu đồng tăng 1,91% so với tháng trước và tăng 21,91% so với cùng kỳ năm

trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 124.322 triệu đồng tăng 2,03% so với tháng trước và tăng 14,33% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 116.419 triệu đồng, tăng 1,66% so với tháng trước và tăng 33,58% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 18.150 triệu đồng, tăng 2,72% so với tháng trước và tăng 10,17% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.729.995 triệu đồng bằng 116,03% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hàng khách ước đạt 831.650 triệu đồng bằng 120,71% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 778.027 triệu đồng bằng 112,80% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 120.319 triệu đồng bằng 107,14% so với cùng kỳ năm 2022.

5.3. Khách lưu trú:

Trong 7 tháng đầu năm 2023 hoạt động lưu trú đạt 1.109 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 565 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,94% lượt khách. Trong số lượt khách ngủ qua đêm có 1.012 khách nước ngoài.

Ngày khách phục vụ trong 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 769.979 ngày khách bằng 128,84% so với cùng kỳ năm trước..

Lượt khách du lịch theo tour trong 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 11.632 lượt khách bằng 190,10% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 7 tháng đầu năm ước đạt 25.009 lượt khách bằng 191,28% so với 7 tháng đầu năm 2022.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Tỉnh trong tháng 7/2023 vẫn thấp hơn tháng 7/2022 do kim ngạch các mặt hàng xuất, nhập khẩu chính của Tỉnh đều giảm so với cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước xuất khẩu tháng 7/2023 giảm 12,78%, nhập khẩu giảm 13,02%.

6.1. Xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 7/2023, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 121.300 ngàn USD, tăng 1,27% so với tháng trước và bằng 87,76% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước Kinh tế nhà nước tăng 1,0%, Kinh tế tư nhân tăng 1,39% và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,15%; So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước tăng 27,62%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,20%; Kinh tế tư nhân bằng 75,04%.

Nếu không tính mặt hàng xăng dầu tạm nhập tái xuất, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7-2023 ước đạt 93.473 ngàn USD, tăng 1,36% so với tháng trước và

bằng 67,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản, so với tháng trước có giá trị xuất tăng 1,63% và sản lượng tăng 1,75%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 1,06% và sản lượng tăng 1,12%; So với tháng cùng kỳ năm trước, mặt hàng thủy sản có giá trị xuất bằng 63,07% và sản lượng xuất bằng 76,29%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 67,27% và sản lượng tăng 34,83%; Mặt hàng Sản phẩm may có kim ngạch xuất bằng 76,29%.

Tính chung cho 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 869.978 ngàn USD, bằng 81,76% so với cùng kỳ năm 2022. Tất cả các mặt hàng đều có giá trị xuất giảm mạnh so cùng kỳ (ngoại trừ mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng); trong đó, giảm cao nhất là mặt hàng Thủy sản chế biến có giá trị xuất khẩu giảm 40,8%; Bánh phồng tôm có giá trị xuất khẩu giảm 40,52%; kế đến là mặt hàng sản phẩm may với có trị xuất xuất khẩu giảm 14,72%; Hàng hóa khác có giá trị xuất khẩu tăng 1,84% và mặt hàng Gạo có giá trị xuất khẩu tăng 58,87%.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2023 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 57,65% tổng giá trị xuất khẩu; trong đó thủy sản chế biến chiếm 39,61%; gạo chiếm 18,04%.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 653.589 ngàn USD bằng 61,42% so với cùng kỳ năm 2022.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 7 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 486.401 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 7/2023 ước tính xuất siêu 77.806 ngàn USD.

Nhìn chung, hoạt động xuất khẩu 7 tháng đầu năm của Tỉnh giảm do nhu cầu tiêu dùng thế giới giảm. Theo dự báo, trong thời gian tới tình hình xuất khẩu sẽ có những tín hiệu tích cực, đặc biệt là mặt hàng gạo do nhiều quốc gia tăng mua gạo dự trữ do lo sợ El Nino. Lượng và giá gạo xuất khẩu tăng vọt, đẩy kim ngạch xuất khẩu gạo tăng. Trong thời gian tới, việc triển khai các FTA sẽ bước vào giai đoạn thực thi những cam kết mạnh mẽ hơn. Vì vậy để tận dụng cơ hội từ các FTA mang lại cần kết nối, phối hợp chặt chẽ hơn nữa từ cơ quan quản lý trung ương, địa phương với các hiệp hội, doanh nghiệp, hợp tác xã, hội nông dân...

b. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 7/2023 ước tính đạt 43.494 ngàn USD, tăng 1,09 so với tháng trước và bằng 86,98% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung tất cả các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đều có kim ngạch nhập khẩu ổn định so với tháng trước và tăng trưởng so với tháng cùng kỳ năm trước (ngoại trừ nguyên phụ liệu dệt may và hàng khác). Ước tính trong tháng 7/2023: nhập khẩu

mặt hàng mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 22,38 triệu USD, tăng 1,03% tháng trước và tăng 77,61% so với cùng kỳ năm trước, về lượng đạt 32,37 ngàn tấn, tăng 1,02% so với tháng trước và tăng 196,15% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 1,28% so với tháng trước và bằng 110,51% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập tăng 1,46% so với tháng trước nhưng giảm 27,32% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập bằng 101,04% so với tháng trước và bằng 48,53% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng kim ngạch nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 383.578 ngàn USD, giảm 23,18% so với cùng kỳ năm 2022. Việc kim ngạch nhập khẩu 7 tháng đầu năm giảm chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu giảm của mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may và kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng khác. Cụ thể từng mặt hàng như sau: kim ngạch nhập khẩu xăng dầu tăng 4,21% làm kim ngạch nhập khẩu chung tăng 10.381 ngàn USD, tương ứng tăng 2,08% kim ngạch chung; Nguyên phụ liệu tân dược tăng 90,63% làm kim ngạch nhập khẩu chung tăng 13.340 ngàn USD, tương ứng tăng 2,67% kim ngạch chung; Nguyên phụ liệu dệt may giảm 39,80% làm kim ngạch nhập khẩu chung giảm 30.653 ngàn USD, tương ứng giảm 6,14% kim ngạch chung; Hàng khác giảm 67,69% làm kim ngạch nhập khẩu chung giảm 108.827 ngàn USD, tương ứng giảm 21,79% kim ngạch chung.

7. Giá cả thị trường:

Giá cả thị trường trong tháng 7/2023 biến động nhẹ, chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp so với cùng kỳ năm trước (2,71%); Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng đầu năm 2023 ở mức trung bình so nhiều năm (tăng 2,88%); Giá cả hàng hóa tiêu dùng ổn định.

7.1. Giá cả thị trường

Từ đầu năm 2023 đến nay sau nhiều lần điều chỉnh tăng, giá xăng dầu bán lẻ ngày 21/7/2023 như sau: Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 22.792 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 21.639 đồng/lít, dầu hỏa là 19.500 đồng/lít, dầu diesel (0,05S_II) là 19.189 đồng/kg.

Giá lúa đang có xu hướng giảm, giá lúa loại I từ 7.050 đồng/kg (thấp hơn 50 đồng/kg so với tháng trước nhưng cao hơn 750 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước), lúa loại II từ 6.600 đồng/kg (tương đương so với tháng trước, cao hơn 1.150 đồng/kg so cùng kỳ năm trước). Giá gạo nguyên liệu tăng nhẹ, giá từ 9.800 – 9.900 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn trong tháng 7/2023 dao động ở mức 56.000 đồng/kg, giảm khoảng 700 đồng/kg so với tháng trước và thấp hơn 4.667 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 72.167 đồng/kg;

vịt trắng từ 48.417 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000 – 200.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.500 – 27.000 đồng/kg (thấp hơn 2.500 – 3.000 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước), nhưng vẫn cao hơn so với giá thành sản xuất (chi phí để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu khoảng trên 27.000 đồng/kg), với mức giá này người nuôi không có lãi.

Nhiều dự báo cho thấy, trong các tháng cuối năm 2023, nhu cầu cá tra sẽ hồi phục ở thị trường Mỹ và Trung Quốc vào nửa cuối năm, từ đó kéo theo giá cá tra sẽ được cải thiện.

7.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), giá vàng và USD Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2023 của Tỉnh, tăng 0,63% so với tháng trước, tăng 2,71% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 1,57% so với tháng 12/2022; Bình quân cùng kỳ tăng 2,88%. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 7/2023 so với tháng trước chỉ có 1 nhóm hàng có chỉ số giá tăng nhiều (Nhóm hàng Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,41%), nguyên nhân do Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu nên mức đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế tăng; Các nhóm hàng còn lại đều có chỉ số giá tăng giảm không nhiều (không quá 1%) hoặc không tăng, không giảm. Nếu so sánh với tháng cùng kỳ năm trước thì nhóm hàng Giao thông giảm 7,20%; So tháng 12-2022 nhóm hàng Giáo dục có chỉ số giảm, còn lại các nhóm hàng đều tăng giá nhưng không cao (<7%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng vẫn sẽ ổn định không có sự biến động lớn.

Chỉ số giá vàng tháng 7 năm 2023 so với tháng trước tăng 2,98% và tăng 9,27 % so với tháng 7/2022, so tháng 12 năm trước tăng 8,32%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7/2023 so với tháng trước giảm 0,35% và tăng 0,32% so với tháng cùng kỳ 2022, so với tháng 12/2022 giảm 2,63%.

8. Một số tình hình xã hội

8.1. Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 21 phiên giao dịch việc làm, có 266 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh và có 6.716 lao động đến tham dự. Từ đầu năm đến nay tỉnh đã giải quyết việc làm cho 19.378 lao động, trong đó có 1.085 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 2.811 người; đã ký quyết định cho 6.720 người hưởng trợ cấp

thất nghiệp, với tổng số tiền trên 118.287,4 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai thực hiện Kế hoạch số 215/KH-UBND của UBND Tỉnh về việc Triển khai Chương trình “Đẩy mạnh các hoạt động phục vụ học tập suốt đời trong thư viện, bảo tàng, trung tâm văn hóa đến năm 2030”. Kết quả, từ đầu năm đến nay đã tuyển sinh và đào tạo cho 9.478 học viên. Chia theo trình độ đào tạo: cao đẳng 781 học viên, trung cấp 1.675 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 7.022 học viên, đạt 63,19% kế hoạch năm.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 224 trường hợp (tăng trợ cấp 155 trường hợp, giảm trợ cấp 69 trường hợp); ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023), ban hành văn bản hướng dẫn huyện, thành phố tổ chức thăm và tặng quà Chủ tịch nước và của Tỉnh cho các đối tượng chính sách; chuẩn bị các điều kiện tiếp nhận, cải táng hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh qua các thời kỳ trên địa bàn Vương quốc Campuchia vào Nghĩa trang liệt sĩ Tam Nông và chuẩn bị kế hoạch đón tiếp thân nhân liệt sĩ đến viếng Nghĩa trang liệt sĩ.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 cho 69.263 đối tượng. Tiếp tục triển khai chi trả thí điểm chính sách an sinh xã hội không dùng tiền mặt, số đối tượng đang hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng đã được thực hiện rà soát là 15.728 đối tượng của 04 đơn vị thí điểm. Số đối tượng đã có tài khoản (mong muốn chi trả qua tài khoản) là 11.371 đối tượng. Số đối tượng đã chi thành công qua tài khoản là 2.316 đối tượng. Phối hợp với Trường Đại học Lao động Xã hội Cơ sở 2 TP. HCM tổ chức 01 lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Hội Người cao tuổi các cấp năm 2023. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 104 đối tượng bảo trợ xã hội.

8.2. Ngành Giáo dục và đào tạo

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy của năm học 2022-2023 và chuẩn bị năm học mới năm học 2023-2024.

Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2023 tại tỉnh Đồng Tháp do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, kỳ thi diễn ra trong 02 ngày 28- 29/6/2023, Theo thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo, số thí sinh đăng ký dự thi là 15.678 thí sinh (trong đó 15.260 thí sinh dự thi xét tốt nghiệp THPT). Tổng số nhân sự tham gia Hội đồng thi, các ban của Hội đồng thi và các Điểm thi là 3.023 người. Tổng số điểm thi là 35, với 685 phòng thi, bố trí tại 12/12 huyện, thành phố.

Trong kỳ thi này, đã huy động cán bộ, thanh tra, kiểm tra, của Sở Giáo dục và Đào tạo cùng với giáo viên các Trường Trung học phổ thông trên địa bàn tham

gia làm công tác coi thi. Công bố kết quả thi vào ngày 18/7/2023. Để đảm bảo cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông diễn ra an toàn, đúng quy chế, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc từ khâu sao in đề thi đến công tác coi thi, chấm thi, trên cơ sở công bằng, đúng năng lực và không chạy theo thành tích. Ngoài ra, các sở, ngành và địa phương phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đến phòng thi an toàn, đúng thời gian quy định, đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự, các vấn đề về y tế tại khu vực thi.

8.3. Ngành Y tế

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn. Truyền thông người dân thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo khuyến cáo của Bộ Y tế “thông điệp V2K” tại các nơi tập trung đông người, các lễ hội. Bên cạnh đó, luôn tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Tiếp tục rà soát các ổ dịch lây lan nhanh, tỷ lệ nặng cao, liên quan đến người về từ các nước đang bùng phát dịch và các nước có các biến chủng SARS-CoV-2. Luôn cập nhật, ban hành những công văn hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn về công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của cấp trên. Tập trung công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19.

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 30/6/2023 như sau: Sốt xuất huyết: 1.589 cas; Bệnh tiêu chảy 4.362 cas; Bệnh viêm gan do virus 84 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 1.143 cas; Bệnh cúm 4.213 cas; Lao phổi 85 cas; Bệnh sởi 02 cas.

8.4. Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Trong tháng, Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, kỷ niệm gắn với tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, ngày dân số thế giới 11/7; 77 năm ngày truyền thống Lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam (12/7/1946 – 12/7/2023); 61 năm ngày Truyền thống lực lượng Cảnh sát nhân dân (20/7/1962 – 20/7/2023); 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023); 203 năm ngày Lễ giỗ ông bà Đỗ Công Tường.

Trong tháng, cử 16 lượt HLV và 108 lượt VĐV tham gia 10 giải toàn quốc, mở rộng đạt: 22 HCV, 20 HCB và 28 HCD. Thành tích nổi bật: Đội Cờ vua tham dự giải Vô địch Cờ vua nam, nữ các nhóm tuổi trẻ Đông Nam Á năm 2023 tại Bangkok, Thái Lan, đạt: 05 HCV, 01 HCB. Đội Xe đạp tham dự giải Vô địch Xe đạp đường trường châu Á tại Thái Lan đạt: 02 HCV. Đội Karate tham dự giải Vô địch trẻ Karate quốc gia lần XXIX năm 2023 đạt: 06 HCV, 06 HCB, 19 HCD. Vận động viên Đồng Tháp thành viên Đội tuyển cầu mây nữ Việt Nam đã xuất

sắc đạt: 01 HCV, 01 HCB và 01 HCD. Qua đó, góp công vào thành tích chung của đội tuyển Cầu mây Việt Nam tại giải Vô địch Thế giới lần thứ 36 tại Thái Lan. Đội Bóng đá U13 tham dự thi đấu Vòng chung kết giải Bóng đá Thiếu niên (U13) toàn quốc Yamaha cup 2023 đi tiếp vào vòng tứ kết.

8.5. Trật tự an toàn xã hội

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15-06-2023 đến 15/7/2023 trên địa bàn không xảy ra vụ cháy.

Tính từ đầu năm đến 15/7/2023 trên địa bàn Tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại tài sản khoảng 4.100 triệu đồng. Thiệt hại về người: không gây thiệt hại về người. Đã điều tra, làm rõ nguyên nhân 01 vụ cháy do chập điện.

Từ 15/6/2023-15/7/2023, trên địa bàn xảy ra 04 các vụ vi phạm môi trường; tuy nhiên đã xử lý trong tháng là 05 vụ (vi phạm trước đó), với số tiền xử phạt là 106 triệu đồng.

Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 47 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý được 44 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 1.174,40 triệu đồng.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2022 đến ngày 19/7/2023 toàn tỉnh đã xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông, làm 45 người chết và 12 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giảm 04 vụ, số người chết giảm 04 người, số người bị thương tăng 05 người. Trong số 45 vụ tai nạn giao thông, không có vụ tai nạn giao thông đường thủy ./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ cục, Thanh tra (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP, khu vực (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 30/6/2023:

Chi tiêu	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Thực hiện đến 30/6/2023 (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	4.194.595	55,26	100,13
1. Thu nội địa	7.440.000	4.044.344	54,36	101,90
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	204.431	34,07	57,11
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	946.586	74,83	151,31
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	480.143	32,01	77,07
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	30.744	43,92	106,52
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	471.989	52,44	95,83
- Thu phí, lệ phí	455.000	232.828	51,17	86,74
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.051.657	65,73	126,89
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	150.251	100,17	68,18
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	6.959.135	52,75	106,25
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.561.000	1.676.645	47,08	224,55
- Chi thường xuyên	9.353.865	4.122.419	44,07	107,27
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	602.028	33,56	128,42
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	38.138	27,91	130,99
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	10.545	34,02	162,08
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	1.706.983	40,84	115,44
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	360.620	48,08	76,91
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	801.233	57,70	112,69
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	1.240.651	47,77	243,61
3. Chi tạm ứng	-	143.098	-	69,77

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 30/6/2023)

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 30/6/2023 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	61.620	65.935	107,00
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	46.045	109,90
- Tiền gửi thanh toán	19.231	19.284	100,28
- Phát hành giấy tờ có giá	492	606	123,17
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	100.353	106,50
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	74.236	104,77
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	26.117	111,75
III. Nợ xấu	481	1.071	222,66
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	1,07	-

3. Lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				tháng 7	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	73	-	94,81
+ Gỗ khai thác	m3	11.785	82.332	103,80	123,04
+ Củi khai thác	ste	7.574	213.946	20,47	101,21
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	3	-	300,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	23,13	-	5.140,00
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Sản xuất nông nghiệp (có đến 15/7)

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15/7/2023	So với cùng 2022 (%)
1. Vụ Hè thu 2023 (đến 17/7/2023)			
a- Diện tích xuống giống	ha	197.779	102,43
- Lúa	ha	184.795	102,10
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	12.984	107,32
TĐ: + Ngô	ha	2.189	103,16
+ Khoai lang	ha	159	44,29
+ Đậu các loại	ha	68	101,78
+ Rau các loại	ha	6.444	138,53
b- Diện tích thu hoạch		116.575	104,87
- Lúa	ha	107.177	104,95
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	9.398	103,92
TĐ: + Ngô	ha	1.450	85,44
+ Khoai lang	ha	83	90,22
+ Đậu các loại	ha	44	141,94
+ Rau các loại	ha	4.881	104,74
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	712.635	107,99
- Các loại cây ngắn ngày khác:			
TĐ: + Ngô	Tấn	12.996	85,44
+ Khoai lang	Tấn	2.158	91,32
+ Đậu các loại	Tấn	180	130,43
+ Rau các loại	Tấn	123.794	104,74
2. Vụ Thu đông 2023 (đến 15/7/2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	85.669	99,23
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	3.742	169,44
TĐ: + Ngô	ha	370	192,21
+ Khoai lang	ha	198	130,69
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	2.076	163,94

5. Thủy sản

	Diện tích thả nuôi tháng 07/2023	Diện tích đang nuôi đến cuối tháng ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 07	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	223	3.576	100,45	101,42
Trong đó: Cá tra thâm canh	28	1.469	104,10	102,02
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	88.210	338.491	107,61	103,10
a. Nuôi trồng thủy sản	86.001	330.111	105,27	102,15
Trong đó: Cá tra thâm canh	79.189	285.697	103,88	101,69
b. Khai thác thủy sản	2.209	8.380	101,94	101,66

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng đầu năm (%)

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng U.T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
						Tháng 7	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	557	678	2.165	121,84	103,98	34,63
+ Khai thác cát đen	"	138	145	2.076	105,39	22,44	35,96
+ Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	41.014	41.544	258.858	101,29	118,96	111,06
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	149.171	153.426	925.029	102,85	138,05	121,92
- Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	1.808	1.830	13.061	101,25	82,16	81,21
- Thức ăn thủy sản	Tấn	138.190	145.624	931.363	105,38	114,92	101,93
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	18.536	15.400	82.170	83,08	322,18	248,06
- Áo quần các loại	1000 cái	729	744	5.178	102,10	86,37	109,05
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	286	310	2.212	108,51	81,59	96,60
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	38	42	325	110,94	116,12	125,52
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	136	144	806	106,15	135,70	159,49
- Bê tông tươi	m3	13.480	14.460	93.061	107,27	163,96	102,96
- Bia	Nghìn lít	1.138	1.211	8.396	106,33	120,95	83,07
- Nước sản xuất	Nghìn m3	4.568	4.660	31.896	102,01	111,63	106,20

b. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023(%)

	tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 7 năm 2023 so với tháng 6 năm 2023	tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,35	103,81	115,87	105,31
Khai khoáng	23,47	105,39	22,18	31,64
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	23,47	105,39	22,18	31,64
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	110,94	103,75	117,18	106,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,35	102,87	119,96	109,00
Sản xuất đồ uống	83,68	105,73	128,82	90,18
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	340,93	83,08	322,18	248,06
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	52,61	105,87	55,66	90,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	124,53	106,43	96,22	90,21
Chế biến gỗ và sản xuất SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), SX sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	92,98	112,50	109,24	100,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	173,89	102,17	155,84	110,36
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,93	108,33	125,81	138,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	123,66	105,90	129,44	115,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,12	107,27	163,96	102,96
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,33	105,24	132,02	120,54
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	131,04	118,87	124,96	113,59
Sản xuất xe có động cơ	225,00	108,89	213,04	230,83
Sản xuất phương tiện vận tải khác	54,68	116,48	28,90	79,86
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	84,34	127,07	122,51	51,33
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	929,78	117,73	995,80	1.108,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,95	105,53	106,57	99,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,95	105,53	106,57	99,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117,22	101,91	113,40	108,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,47	102,01	111,63	106,20
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	123,33	101,13	129,29	133,82
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

c. Chỉ số lao động ngành công nghiệp tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,15	94,50	96,40
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	95,97	97,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,15	94,15	96,15
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	98,74	99,16
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,39	103,72	103,08
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,23	86,15	88,42
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,16	95,03	97,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,09	97,03	96,85

d. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2023 (%)

	tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 7 năm 2023 so với tháng 6 năm 2023	tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	106,23	104,01	100,86	102,51
<i>Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)</i>	106,23	104,01	100,86	102,51
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,21	104,03	99,94	101,78
Sản xuất đồ uống	117,32	105,14	152,94	109,15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	417,08	81,42	288,96	246,68
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	64,00	95,41	59,54	87,80
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	51,29	116,11	87,26	76,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	103,02	109,44	117,51	109,39
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	140,08	105,47	132,68	96,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	115,29	110,27	139,84	137,47
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	125,21	104,17	128,89	114,65
Sản xuất xe có động cơ	84,12	107,27	163,95	101,57

e. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2023 (%)

	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	107,72	105,50	116,11
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,57	106,38	115,00
Sản xuất đồ uống	227,34	87,54	194,06
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107,99	116,80	127,20
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	122,82	95,60	110,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	136,27	121,26	157,92
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	83,04	105,54	78,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	257,17	118,20	285,59
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	128,56	97,11	125,30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	290,25	103,04	274,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	121,66	100,00	117,27
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	100,00	100,00	100,00
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

f. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 30/6)

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	388	2.955.232	4.017	327	1.796.845	1.637
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	11	7.190	47	9	9.300	28
Công ty TNHH	349	2.052.542	3.627	296	1.328.566	1.409
Công ty cổ phần	28	895.500	343	22	458.979	200
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	17.400	27	6	36.000	79
B. Khai khoáng	2	15.000	5	1	168.000	20
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	51	288.400	903	49	195.200	269
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	36.000	28	-	-	-
F. Xây dựng	69	600.500	386	49	241.180	250
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	194	1.188.694	2.190	148	705.477	619
H. Vận tải kho bãi	12	20.168	77	4	6.400	14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	14.500	23	3	2.300	6
J. Thông tin và truyền thông	4	2.530	21	3	3.300	19
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	5.000	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	616.800	88	12	278.558	83
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	31.200	71	27	107.280	138
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	75.850	143	9	23.350	51
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	4	3.100	15	10	3.800	66
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2.000	1	4	20.500	11
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	6	42.090	34	1	500	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	1.000	5	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	194	-	-	214	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	132	-	-	78	-	-
4. Số DN giải thể	70	-	-	55	-	-

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 7/2023

	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	627.307	672.540	3.761.403	107,21	137,88	149,51
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	53.069	54.536	345.553	102,76	111,83	117,27
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	574.238	618.004	3.415.850	107,62	140,77	153,79
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	571.957	616.903	3.309.568	107,86	153,25	162,49
+ Ngân sách trung ương	246.868	266.855	1.283.080	108,10	345,15	289,00
+ Ngân sách địa phương	325.089	350.048	2.026.488	107,68	107,63	127,23
b. Vốn vay	26.690	26.640	261.578	99,81	55,67	97,23
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	8.600	8.750	141.070	101,74	28,59	85,30
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	9.860	9.970	64.930	101,12	83,78	95,60
d. Vốn khác	18.800	19.027	125.327	101,21	74,62	88,18

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 7/2023 (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
TỔNG SỐ	574.238	618.004	3.415.850	107,62	140,77	153,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	430.638	462.935	2.534.161	107,50	159,02	165,16
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	97.452	103.816	606.497	106,53	98,44	115,27
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	211.889	230.209	1.058.035	108,65	502,62	418,28
Vốn Nước ngoài (ODA)	8.620	8.716	170.995	101,11	19,88	74,17
Vốn Xổ số kiến thiết	112.677	120.194	698.634	106,67	125,20	133,14
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	143.600	155.069	881.689	107,99	104,85	128,37
Vốn cân đối ngân sách huyện	109.962	119.375	674.717	108,56	97,43	120,19
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	48.500	49.518	304.797	102,10	102,54	112,68
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	29.078	30.887	177.684	106,22	144,39	168,72
Vốn khác	4.560	4.807	29.288	105,42	120,78	145,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2023

a. Xuất khẩu

Chi tiêu	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	119.778	121.300	869.978	101,27	87,22	81,76
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	92.216	93.473	653.589	101,36	67,21	61,42
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	28.413	28.698	221.578	101,00	127,62	104,14
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	77.302	78.376	519.635	101,39	75,04	68,53
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14.063	14.225	128.765	101,15	117,20	138,31
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	51.061	51.895	344.574	101,63	63,07	59,20
+ Gạo	18.762	18.961	156.953	101,06	167,27	158,87
+ Bánh phồng tôm	986	1.003	7.006	101,67	58,25	59,48
+ Sản phẩm may	12.358	12.414	87.126	100,46	76,29	85,28
+ Hàng hóa khác	36.611	37.028	274.321	101,14	134,83	101,84
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	27.562	27.827	216.389	100,96	128,40	104,27
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	19.992	20.342	132.332	101,75	76,29	85,28
+ Gạo (tấn)	29.337	29.667	273.007	101,12	134,83	101,84
+ Bánh phồng tôm	797	810	5.150	101,63	128,40	104,27

b. Nhập khẩu

Chi tiêu	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	43.026	43.494	383.578	101,09	86,98	76,82
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	22.291	22.522	258.791	101,04	175,26	103,93
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	17.898	18.087	89.788	101,06	61,81	53,63
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.837	2.884	34.998	101,65	36,56	42,22
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	22.150	22.377	257.211	101,03	177,61	104,21
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	2.740	2.775	28.059	101,28	110,51	190,63
+ Nguyên phụ liệu dệt may	4.174	4.235	46.362	101,46	72,68	60,20
+ Hàng khác	13.962	14.107	51.945	101,04	48,53	32,31
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	32.043	32.370	328.465	101,02	296,15	147,25

9. Thương mại - dịch vụ tháng 7/2023:**a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)**

Chi tiêu	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	10.465.232	10.582.728	73.788.537	101,12	113,93	113,91
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.313.929	8.398.880	58.196.790	101,02	112,43	112,05
+ Khách sạn nhà hàng	1.469.569	1.489.230	10.555.098	101,34	123,97	124,68
+ Du lịch, lữ hành	3.756	3.975	22.875	105,83	163,58	192,84
+ Dịch vụ	677.978	690.643	5.013.774	101,87	112,33	114,83

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng đồn
TỔNG SỐ	8.313.929	8.398.880	58.196.790	101,02	112,43	112,05
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.476.230	3.513.451	24.290.060	101,07	110,82	106,68
2. Hàng may mặc	245.252	247.785	1.684.126	101,03	113,83	109,67
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	517.630	525.630	3.771.247	101,55	106,74	133,79
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	70.245	67.864	504.132	96,61	115,57	121,97
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	985.840	998.275	6.914.563	101,26	109,42	108,37
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	46.834	47.324	306.614	101,05	122,79	108,99
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	271.680	273.586	1.899.980	100,70	121,31	115,69
8. Xăng dầu các loại	843.640	852.064	5.917.377	101,00	121,80	131,91
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	77.862	78.960	527.209	101,41	121,71	113,34
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.325.720	1.331.275	9.240.761	100,42	109,28	106,50
11. Hàng hóa khác	359.756	368.756	2.489.482	102,50	126,51	130,78
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.240	93.910	651.239	100,72	116,33	115,59

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.469.569	1.489.230	10.555.098	101,34	123,97	124,68
Dịch vụ lưu trú	26.045	27.254	176.996	104,64	117,81	119,77
Dịch vụ ăn uống	1.443.524	1.461.976	10.378.102	101,28	124,09	124,77
Du lịch lữ hành	3.756	3.975	22.875	105,83	163,58	192,84
Dịch vụ tiêu dùng khác	677.978	690.643	5.013.774	101,87	112,33	114,83

10. Giao thông vận tải tháng 7/2023:

a. Vận tải hàng hóa và hành khách

	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.189	3.243	22.205	101,71	107,50	110,50
Đường bộ	1.048	1.063	7.124	101,40	113,03	121,31
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.140	2.180	15.080	101,86	105,00	106,04
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	75.513	76.416	512.883	101,20	111,56	121,23
Đường bộ	72.629	73.491	492.400	101,19	111,79	122,03
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.883	2.925	20.484	101,44	106,17	104,79
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	866	879	6.003	101,44	122,08	111,01
Đường bộ	333	339	2.281	101,74	113,79	111,09
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	534	540	3.721	101,25	127,93	110,95
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	80.393	84.335	557.739	104,90	113,83	107,58
Đường bộ	19.797	20.139	132.184	101,73	112,47	108,33
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	60.596	64.197	425.554	105,94	114,27	107,35
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng U.T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
TỔNG SỐ (triệu đồng)	254.043	258.890	1.729.995	101,91	121,91	116,03
Vận tải hành khách	121.852	124.322	831.650	102,03	114,33	120,71
Đường bộ	112.524	114.840	766.737	102,06	114,96	121,71
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.328	9.481	64.913	101,64	107,14	110,02
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	114.522	116.419	778.027	101,66	133,58	112,80
Đường bộ	54.447	55.389	370.347	101,73	115,34	111,32
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	60.075	61.030	407.680	101,59	155,96	114,18
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	17.670	18.150	120.319	102,72	110,17	107,14
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	17.670	18.150	120.319	102,72	110,17	107,14
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

11. Chỉ số giá:

a. Chỉ số giá tháng 7 các năm 2010-2023 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	99,97	109,65
- Năm 2011	101,23	122,56
- Năm 2012	99,26	104,91
- Năm 2013	100,19	106,28
- Năm 2014	100,13	104,00
- Năm 2015	100,07	100,21
- Năm 2016	100,24	102,43
- Năm 2017	99,88	102,81
- Năm 2018	99,69	104,17
- Năm 2019	100,1	102,32
- Năm 2020	100,29	104,57
- Năm 2021	100,69	103,25
- Năm 2022	100,28	102,61
- Năm 2023	100,63	102,71

b. Chỉ số giá tháng 7/2023 (%)

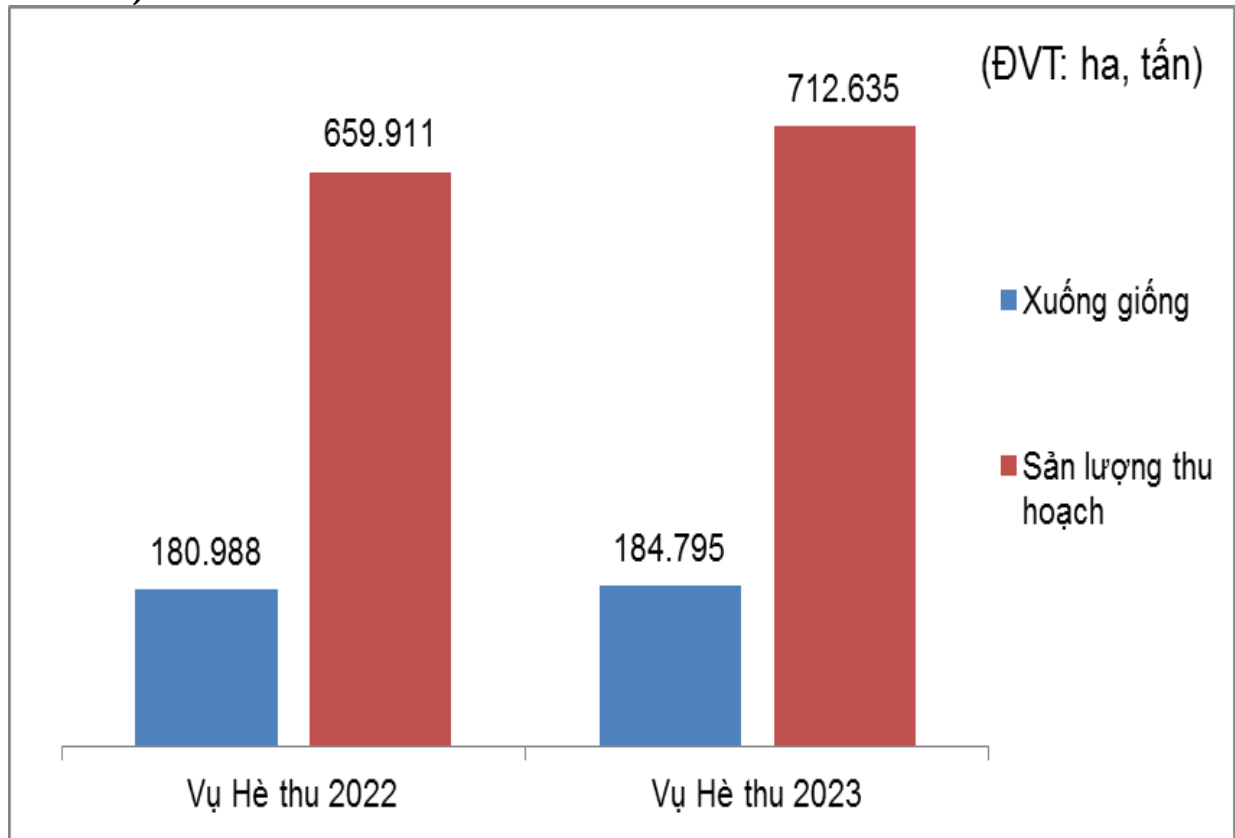
	Tháng 7 năm 2023 so với				BQ 7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 6 năm 2023	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	110,71	102,71	101,57	100,63	102,88
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,68	105,13	101,99	100,71	105,45
- Lương thực	121,65	104,66	104,71	101,20	103,09
- Thực phẩm	118,02	105,18	101,59	100,81	105,69
- Ăn uống ngoài gia đình	109,83	105,31	101,23	100,09	106,44
2. Đồ uống và thuốc lá	106,72	104,15	102,60	100,16	102,94
3. May mặc, mũ nón, giày dép	111,15	105,85	104,09	100,70	103,79
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,83	102,63	102,35	100,08	102,13
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,03	106,10	103,98	100,44	104,57
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,22	100,03	100,03	100,00	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	107,50	92,80	101,95	100,21	95,06
8. Bưu chính viễn thông	100,19	100,64	100,49	100,00	100,59
9. Giáo dục	104,89	100,31	83,11	100,01	108,74
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,09	100,04	79,91	100,00	110,26
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	102,72	101,80	101,12	100,39	101,65
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	110,18	107,07	105,95	104,41	103,09
b. Chỉ số giá vàng	148,71	109,27	108,32	102,98	101,93
c. Chỉ số giá đô la mỹ	101,27	100,32	97,37	99,65	102,53

12. Một số chỉ tiêu xã hội:

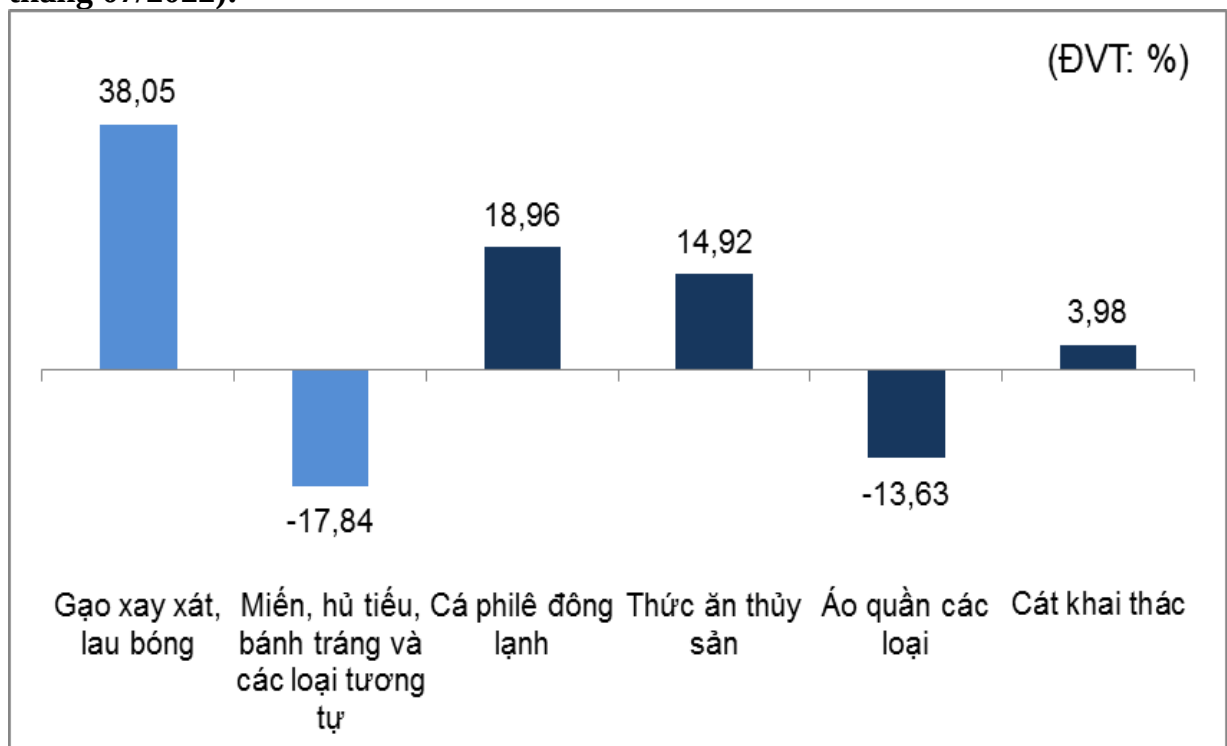
Chi tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng BC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	2
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	-	4.100
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	4	47
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	5	44
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	106	1.174,4
2. Y tế (tính đến 30/6/2023)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	1	15
Sốt xuất huyết	cas	210	1.589
Sốt rét	cas	28	85
Cúm	cas	678	4.213
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	447	1.143
Lao phổi	cas	28	85
Lỵ amip	cas	0	1
Lỵ trực trùng	cas	0	6
Quai bị	cas	0	3
Tiêu chảy	cas	706	4.362
Sởi	cas	0	2
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 14/7/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	48
- Đường bộ	vụ	x	48
- Đường thủy	vụ	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	109,09
- Đường bộ	%	x	109,09
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	45
- Đường bộ	người	x	45
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	91,84
- Đường bộ	%	x	91,84
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	12
- Đường bộ	người	x	12
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	171,43
- Đường bộ	%	x	171,43
- Đường thủy	%	x	0

PHỤ LỤC II

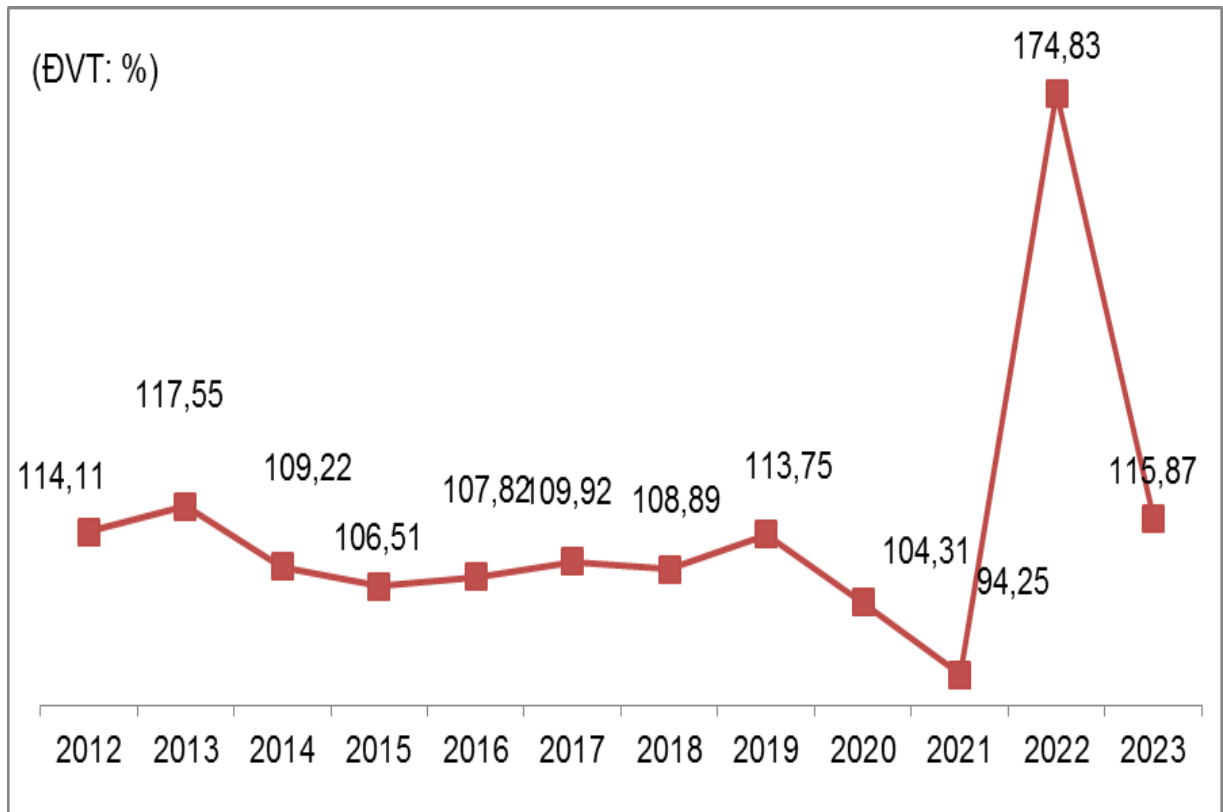
1. Diện tích xuống và sản lượng thu hoạch vụ Hè thu 2022-2023 (năm 2023 tính đến 16/7):



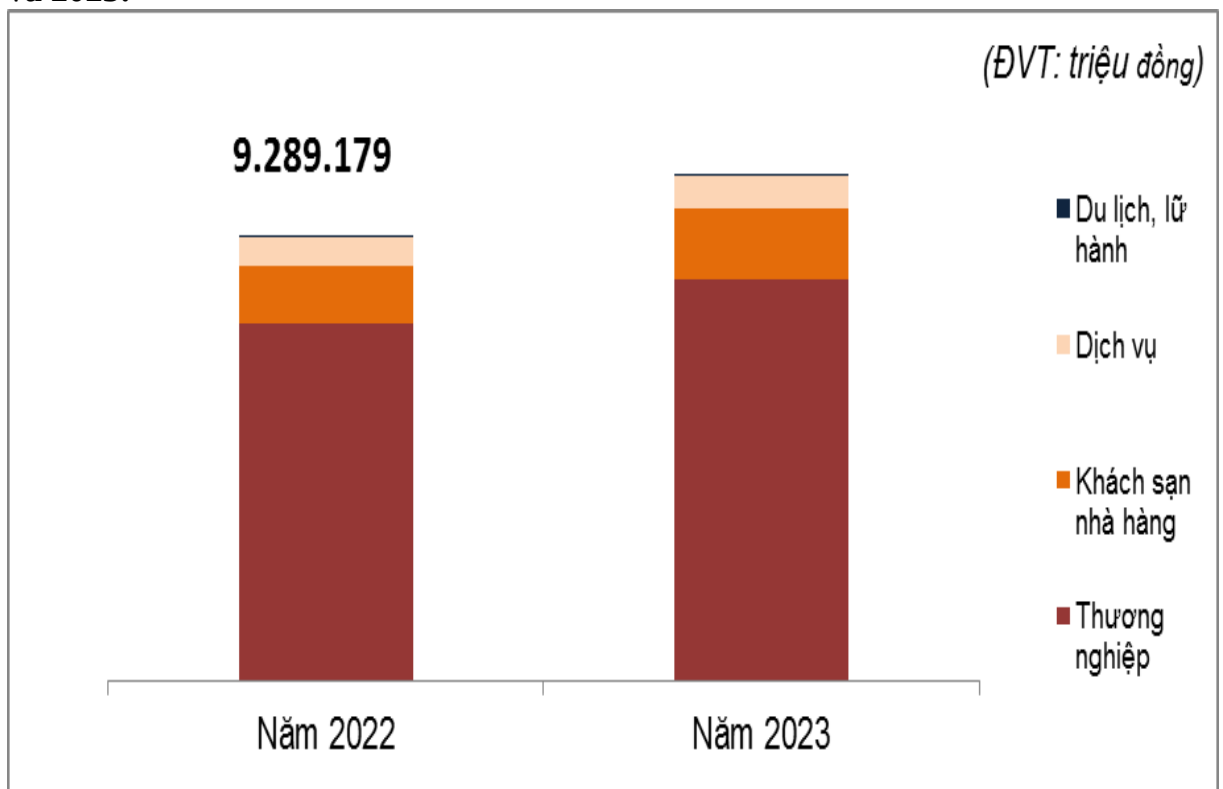
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 07/2023 so với tháng 07/2022):



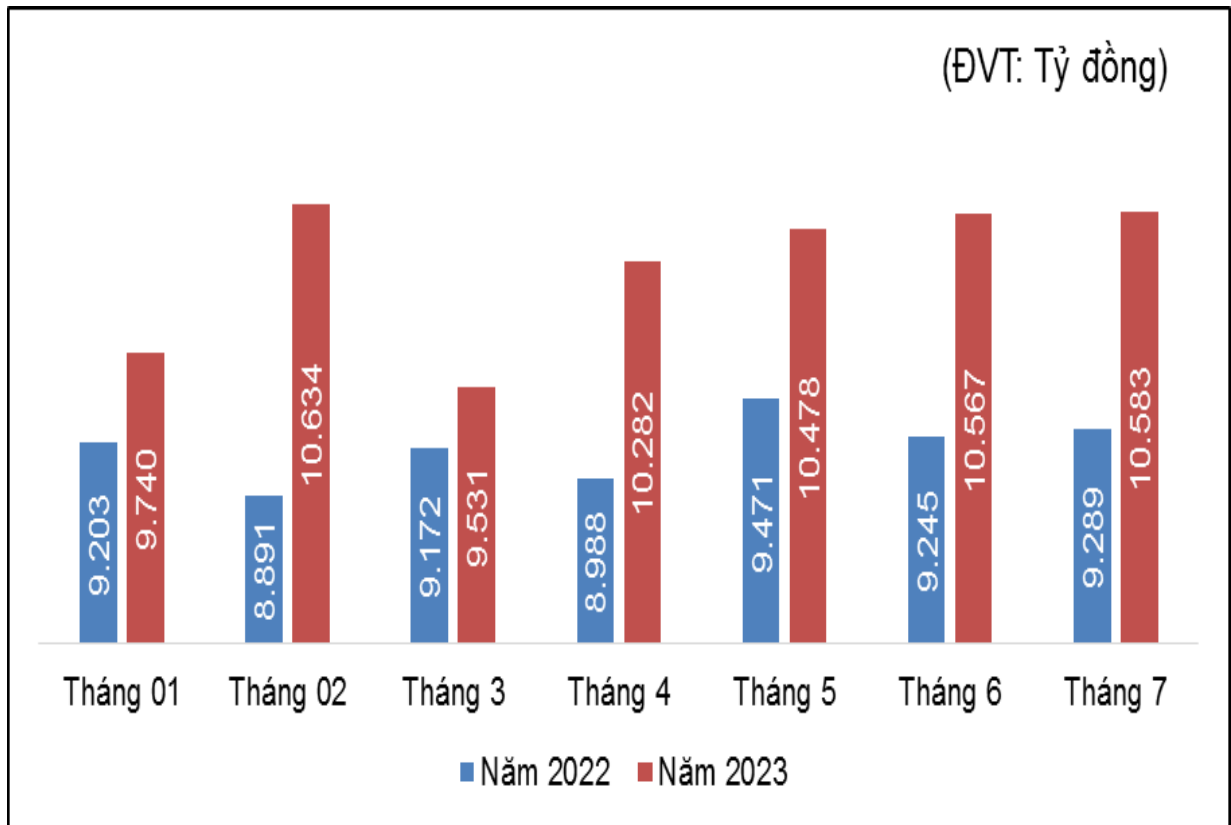
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 các năm 2012-2023



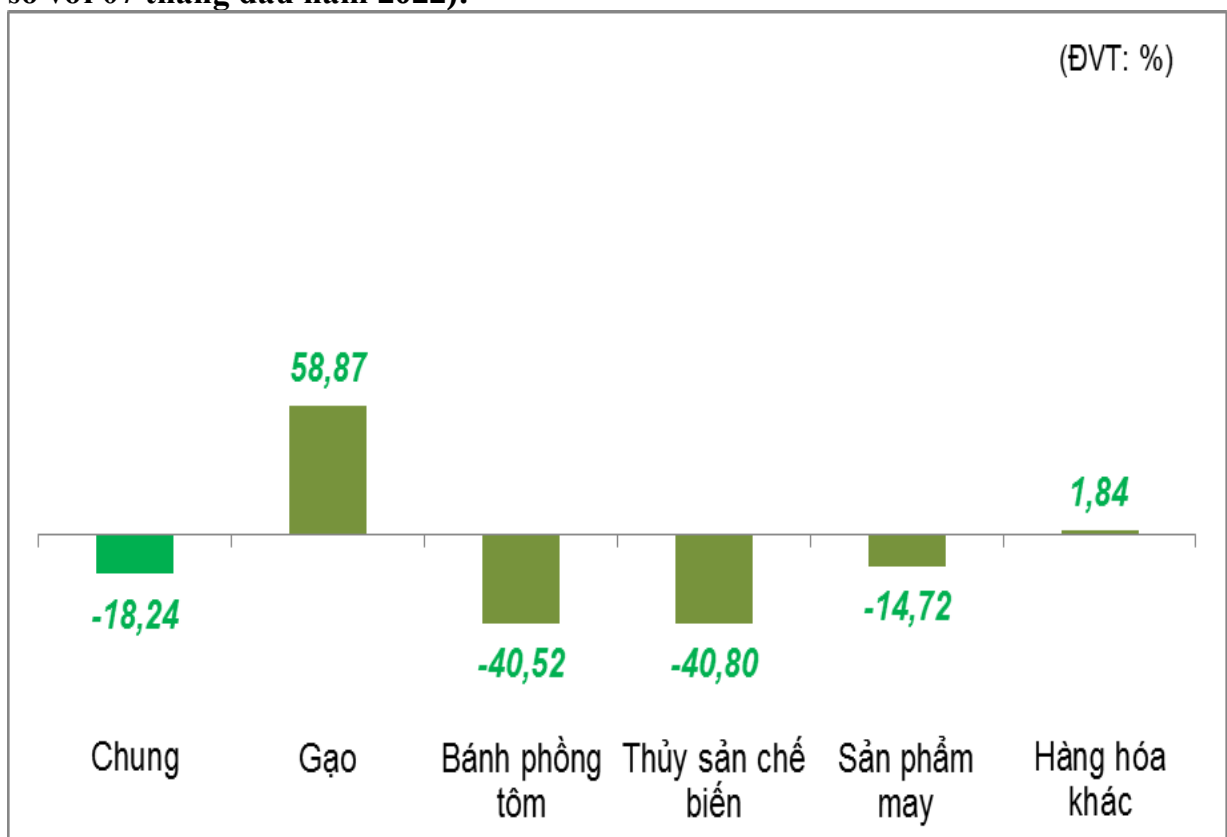
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 07 năm 2022 và 2023:



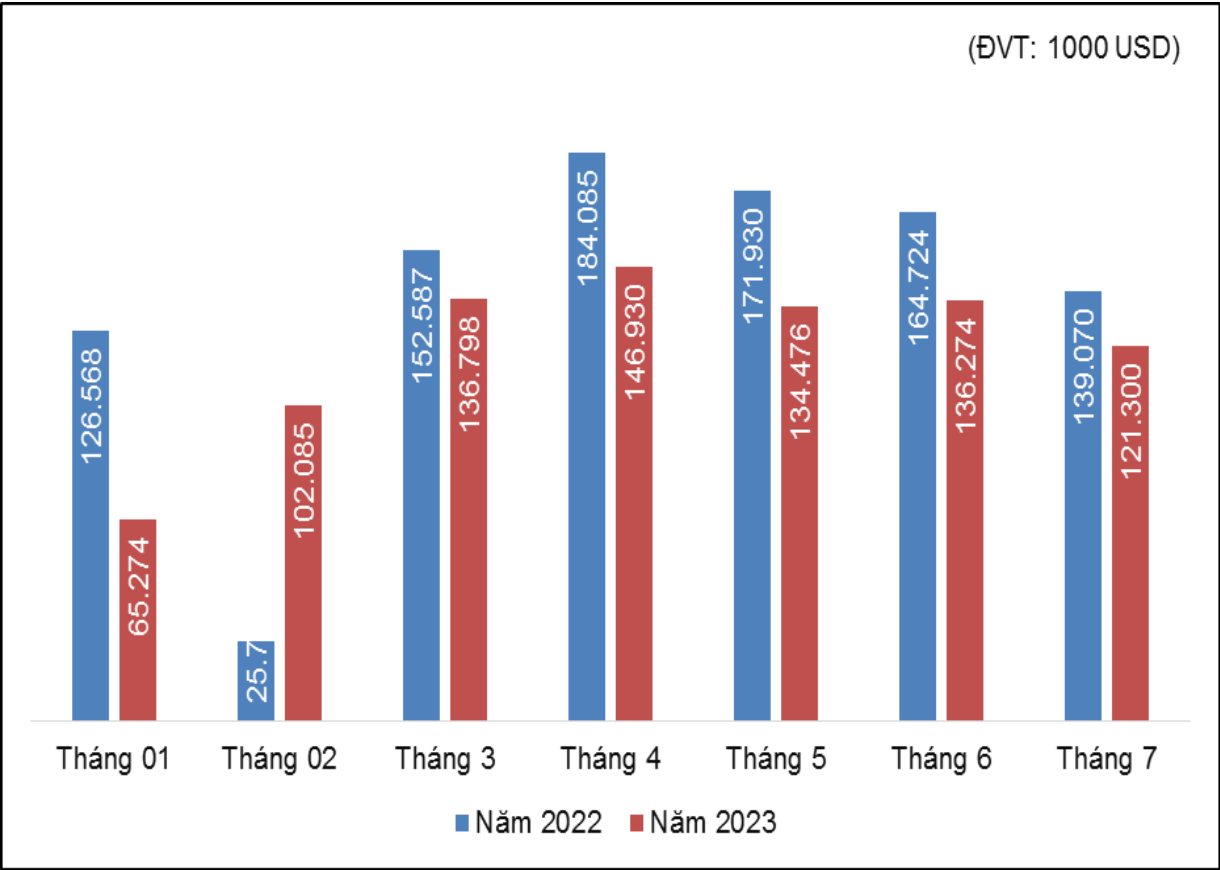
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01-07 năm 2022 và 2023:



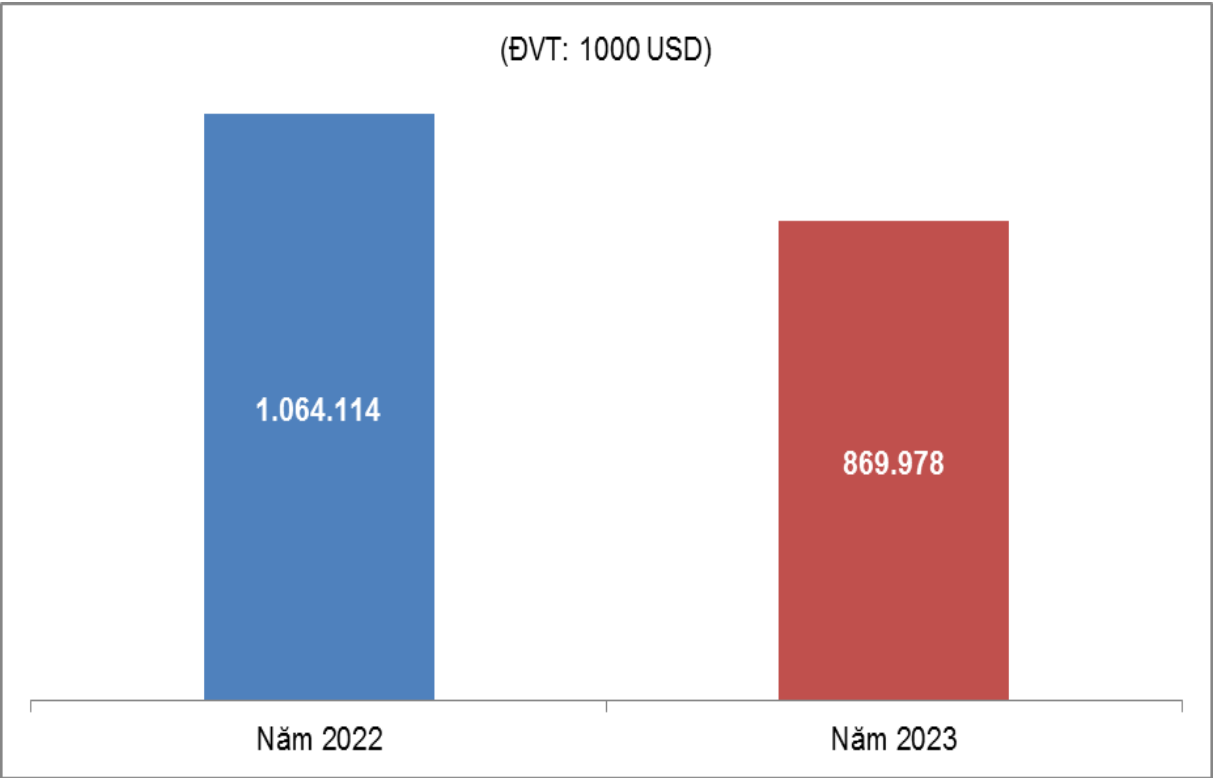
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (07 tháng đầu năm 2023 so với 07 tháng đầu năm 2022):



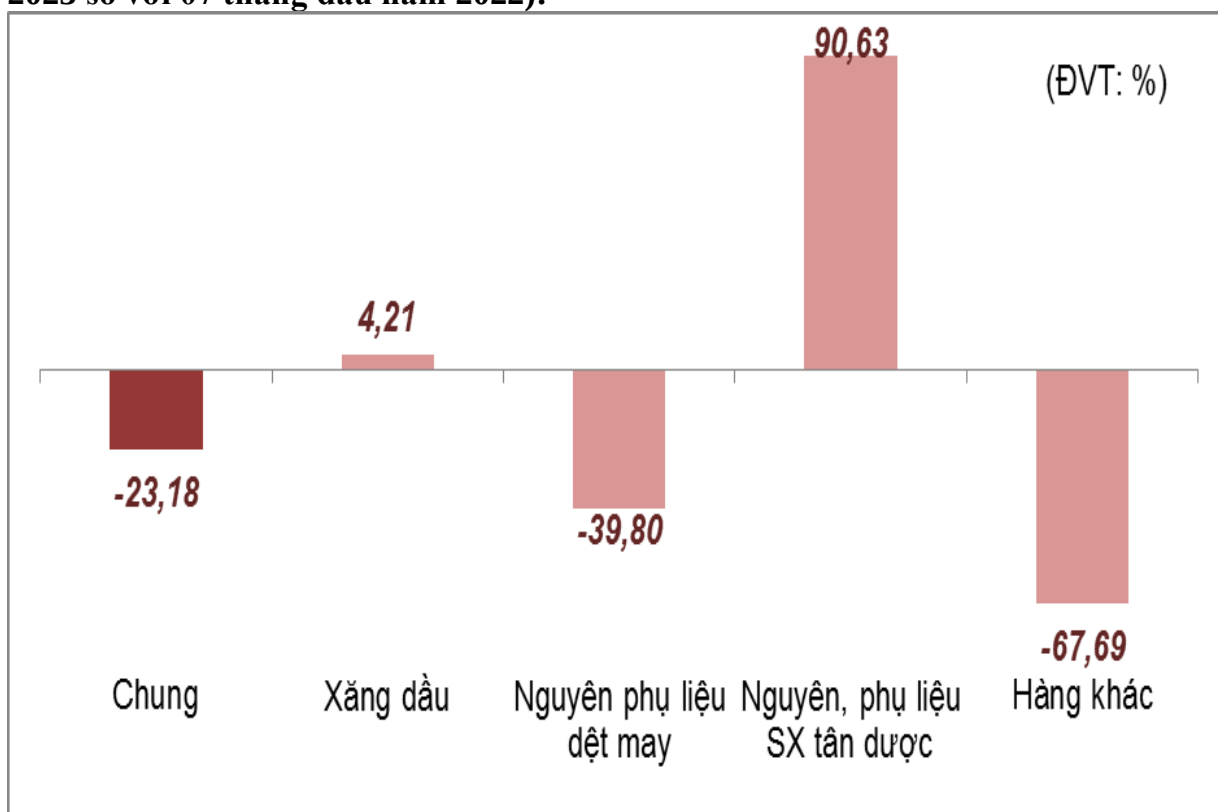
7. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-07 năm 2022 và 2023:



8. Kim ngạch xuất khẩu 07 tháng đầu năm 2022 và 2023:

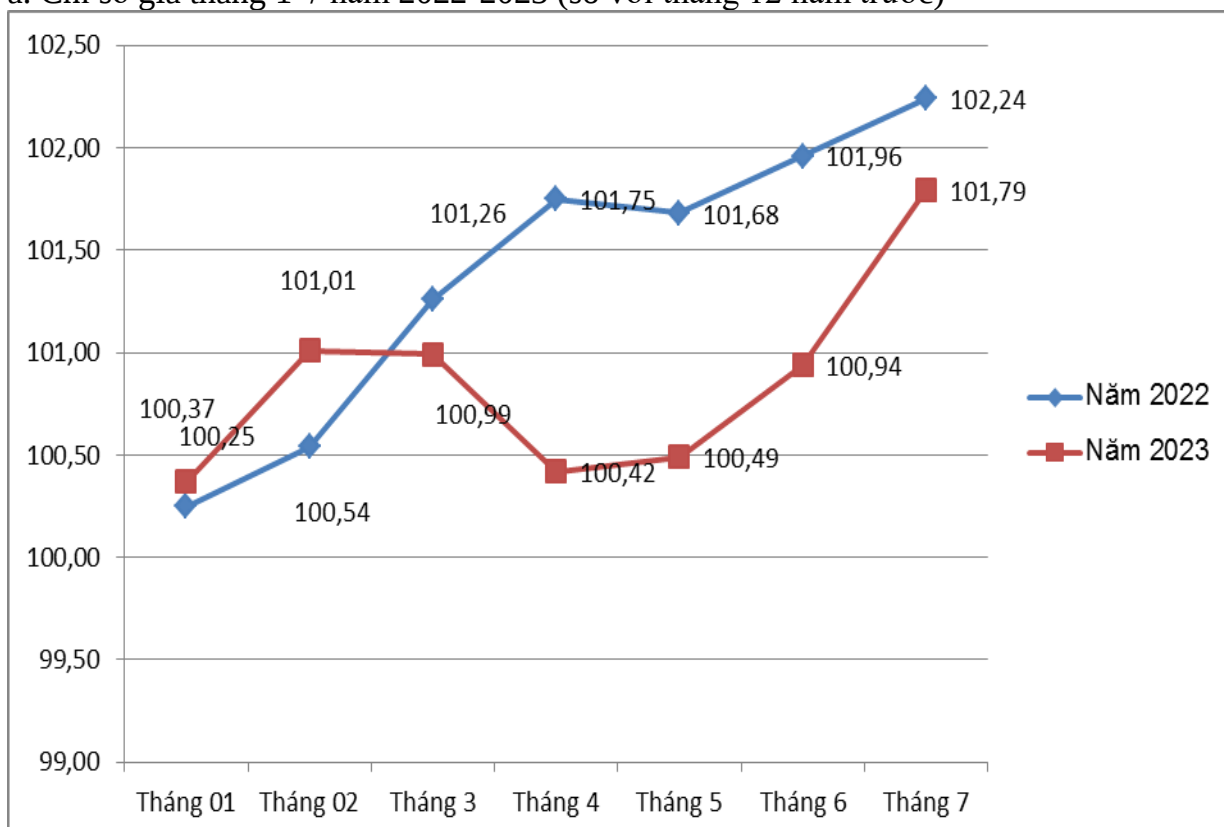


9. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (07 tháng đầu năm 2023 so với 07 tháng đầu năm 2022):

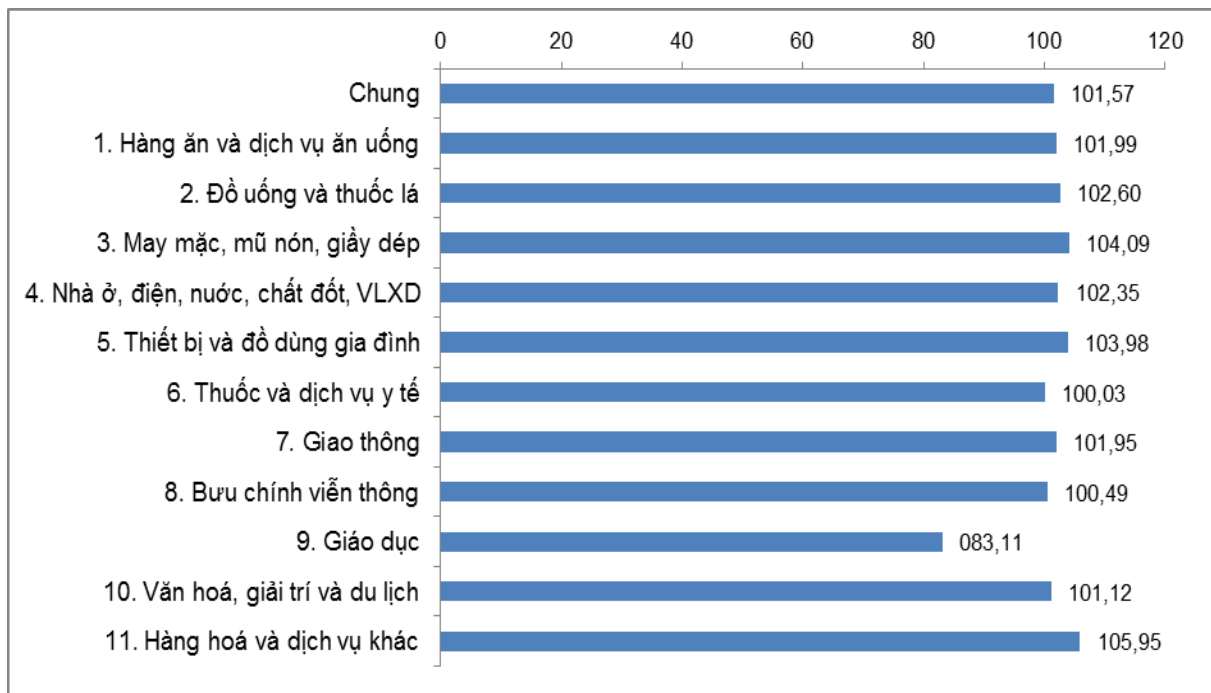


11. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá tháng 1-7 năm 2022-2023 (so với tháng 12 năm trước)



b. Chỉ số giá một số nhóm tháng tiêu dùng 7/2023 (so với tháng 12 năm trước)



c. Chỉ số giá tháng 7 các năm 2010-2023

